

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÔN NGỮ TÔN GIÁO*

PHAN THANH BẢO TRẦN**

Abstract: This article presents a preliminary outline of several issues concerning religious language, based on a synthesis and analysis of recent academic literature. The study focuses on identifying the characteristics and modes of expression of religious language. It also provides a brief discussion of theological, philosophical, sociological, and linguistic approaches to the study of religious language. With regard to the modes of expression, it becomes evident that current theoretical linguistics still lacks appropriate tools for analyzing religious language. The Critical Discourse Analysis approach, supported by recent developments in corpus linguistics, offers a promising framework for further research.

Keywords: *Religious language, Theolinguistics, Critical Discourse Analysis (CDA).*

1. Giới thiệu

Ngôn ngữ không chỉ là công cụ truyền tải thông tin mà còn là phương tiện thể hiện cấu trúc tư duy, văn hóa và hệ ý thức của nhân loại. Trên thế giới, ngôn ngữ tôn giáo, với đặc tính tự trị của nó, đã có một bề dày nghiên cứu từ các góc nhìn thần học, triết học, ngôn ngữ học cho đến các tiếp cận xã hội học. Một số quan quan điểm đáng chú ý như: Dưới lăng kính triết học ngôn ngữ, Frederick Ferré (1961) giải thích ngôn ngữ tôn giáo từ bản chất tư tưởng và định hướng giá trị. Ngôn ngữ tôn giáo là một hệ thống các biểu tượng ngôn ngữ có chức năng đa diện: vừa dùng để mô tả các thực tại siêu hình, vừa dùng để định hướng thái độ sống và biểu đạt những cam kết sâu sắc nhất của con người đối với cái tối hậu. Từ góc độ ngôn ngữ học, David Crystal (1964) nhìn nhận ngôn ngữ tôn giáo như một thực thể khách quan, tách biệt với niềm tin cá nhân, là một tập hợp các biến thể ngôn ngữ (linguistic varieties) được sử dụng trong các bối cảnh tôn giáo, bao gồm các đặc điểm chuyên biệt về từ vựng, ngữ pháp và ngữ âm học, phục vụ cho các mục đích như phụng vụ, truyền giáo và cầu nguyện. Từ phương diện ngôn ngữ học thần học, J.P. van Noppen (1995) nhấn mạnh ngôn ngữ tôn giáo như một ngữ vực (register) đặc thù - một biến thể ngôn ngữ chịu sự chi phối của các phạm trù siêu việt và siêu nhiên; điều này khiến nó trở nên khu biệt và nằm ở 'vùng rìa' của hệ thống ngôn ngữ thông thường.

Ở Việt Nam, dù đời sống tín ngưỡng tôn giáo phong phú, nhưng các công trình nghiên cứu về ngôn ngữ tôn giáo khá khiêm tốn. Ngay cả từ góc nhìn ngôn ngữ học, các nghiên cứu thường chỉ tập trung vào mô tả đặc điểm cấu trúc, từ vựng, ngữ pháp, thiếu các nghiên cứu về tư duy, văn hóa ý thức hệ gắn với cộng đồng các tôn giáo. Điều này đã tạo nên một "khoảng trống" trong việc giải mã bản chất và phương thức biểu đạt tôn giáo. Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu này thông qua việc trình bày các vấn đề cốt lõi của ngôn ngữ tôn giáo, xây dựng hệ thống đặc trưng nội tại của ngôn ngữ tôn giáo trong mối quan hệ với các phương thức biểu đạt đặc thù để xem xét khả năng và đề xuất hướng nghiên cứu phù hợp trong bối cảnh học thuật trong nước.

2. Nội dung**2.1. Khái niệm về tôn giáo**

Từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu đã đưa ra khá nhiều định nghĩa khác nhau về tôn giáo từ những phương diện nghiên cứu xã hội học hoặc tâm lý học. Karl Marx, trong các tác phẩm của mình, xem "tôn giáo là một bộ phận của hệ thống cấu trúc về áp bức" (dẫn theo Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 4) và "tôn giáo là cách thức duy nhất mà quần chúng có thể an ủi cho chính họ những nỗi đau về thể xác lẫn tinh thần" (Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 6). Phát biểu nổi tiếng của Karl Marx mà các nhà nghiên cứu không thể không nhắc đến là: "Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng

* Bài viết là sản phẩm thuộc Đề tài NCKH cấp cơ sở T2026-14, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh.

** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh; Email: baotranh83@gmail.com

sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của quần chúng” (Karl Marx, “Góp phần phê phán quyền “Triết học pháp quyền” của Hegel: Lời mở đầu”, 1844; Marx and Engels 1975: 38) (dẫn theo Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 6). Theo Christiano, Swatos and Kivisto (2008), “lúc Marx nói rằng tôn giáo là thuốc phiện của quần chúng, ông có ý nói rằng quần chúng không đủ giàu để có thể mua thuốc phiện, là cái mà những người giàu ở nước Anh vào giữa thế kỉ XIX dùng để làm giảm nỗi đau trong cuộc sống” (Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 6) và “thuốc phiện trong thời Marx sống được dùng rộng rãi trong tầng lớp thượng lưu (Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 6).

Émile Durkheim (1965) trong quyển sách *The Elementary Forms of the Religion Life* (Những hình thức cơ bản của đời sống tôn giáo) xem tôn giáo “là sự duy trì trật tự xã hội hoặc trạng thái cân bằng về tâm lí, tình cảm (dẫn theo Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 4) và như “những cấu trúc cơ bản nhất của đời sống xã hội cần thiết cho sự tồn tại của loài người” (dẫn theo Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 5). Theo Durkheim, “tôn giáo không chỉ phổ biến mà còn lành mạnh thực sự về phương diện xã hội (hoặc thiết thực đối với xã hội), đối lập với quan điểm của các nhà tâm lí học, như Sigmund Freud xem thực tiễn tôn giáo như một dấu hiệu của yếu đuối cá nhân hoặc sự thất bại về tâm lí” (dẫn theo Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 5). Một trong những định nghĩa kinh điển về tôn giáo là định nghĩa sau đây của Durkheim:

“Tôn giáo là một hệ thống hợp nhất của niềm tin và hành động thực tiễn liên quan đến các vấn đề linh thiêng, nói một cách khác là những vấn đề kiêng kị hoặc bị cấm đoán - đó là những niềm tin và hành động thực tiễn hợp lại thành một cộng đồng tinh thần đơn độc được gọi là Giáo hội, tức là tất cả những người tuân theo các niềm tin và hành động thực tiễn này” (Durkheim, 1965: 47, dẫn theo Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 5)

William H. Swatos và Paul M. Gustafson trong bài viết “Nghĩa, sự liên tục và sự thay đổi” xem tôn giáo “là sự cấu trúc các mối quan hệ xã hội xoay quanh một niềm tin về các lực lượng siêu nhiên, tạo nên những mối quan tâm về đạo đức” (Swatos & Gustafson, 1992: 12, dẫn theo Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 5). Hầu hết các nhà nghiên cứu đều khẳng định “tôn giáo không chỉ là một tập hợp các niềm tin” mà nó còn là “những cái gì đó người ta làm” tức sự thực hành của nó (Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 3). Nhận định sau đây có ý nghĩa rất quan trọng về cách tiếp cận đối với tôn giáo: “Tôn giáo chỉ là chính nó khi ở trong hành động thực tiễn” (Religion is itself only in practice - Vogel 1966: 5, dẫn theo Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 3). Tôn giáo “vừa hình thành vừa được hình thành bởi các hệ thống xã hội trong đó chúng vận hành xuyên qua thời gian, không gian và cảnh huống” (Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 3). Max Weber (1998), trong quyển sách “Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản” (dẫn theo Christiano, Swatos and Kivisto, 2008: 4), xem “tôn giáo như phương tiện truyền bá sự thay đổi xã hội”. Tôn giáo, trong quyển sách này, được Max Weber xem xét từ phương diện quan hệ xã hội, và gồm sáu thành tố:

“(i) một niềm tin về một hoặc một số sức mạnh siêu nhiên, (ii) cái đã được chứng tỏ trong quyền lực hoặc tài năng do Thượng đế ban cho (charismatic manifestations), (iii) được làm sáng tỏ thông qua sự diễn đạt biểu tượng (symbolic expression), (iv) được ứng xử (thờ cúng, phụng vụ) với nhiều hình thức khác nhau, (v) dưới sự dẫn dắt, chỉ đạo của nhiều loại người đứng đầu khác nhau, (vi) trong nhiều loại mô hình quan hệ được xác định theo một cách truyền đạt đặc biệt bằng ứng xử khuôn mẫu của tín hữu trong cộng đồng”.

2.2. Ngôn ngữ tôn giáo

2.2.1. Khái niệm

Ngôn ngữ tôn giáo (religious language, language of religion) là một biến thể ngôn ngữ sử dụng trong lĩnh vực sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo và niềm tin vào một lực lượng siêu nhiên, lực lượng mang tính quyết định tới số phận và vận mệnh của con người.

Theo nghĩa hẹp, “ngôn ngữ tôn giáo” được nói đến như một ngôn ngữ chuyên dùng với tôn giáo hoặc trong lĩnh vực tôn giáo. Tuy nhiên, ngoại trừ khi tập trung vào những đặc trưng (ngôn ngữ học

xã hội) của “ngôn ngữ tôn giáo” trong ngữ cảnh thực hành tín ngưỡng, một người cũng có thể mở rộng phạm vi ngôn ngữ tôn giáo đến một mức độ nào đó và khám phá ngôn ngữ tôn giáo được dùng như thế nào bên ngoài phạm vi diễn ngôn tôn giáo và thâm nhập vào khẩu ngữ, chính trị và các loại lời nói khác trong đó ngôn ngữ tôn giáo được dùng vì những nguyên nhân phi tôn giáo” (Darquennes and Vandebussche, 2011: 6).

Ngôn ngữ tôn giáo giúp cho các tín đồ có một sự khả tín về các lực lượng siêu nhiên và đem lại cho tín đồ một thế giới quan và nhân sinh quan tôn giáo xác định. Sức mạnh của ngôn ngữ tôn giáo trong việc tạo ra nhận thức và ý thức hệ của một dân tộc là vừa sâu rộng vừa lâu dài.

Ngôn ngữ tôn giáo bền vững, ổn định hơn các ngôn ngữ khác và tác động tới các đối tác thế tục của chúng nhiều hơn là ngược lại. Trong những quốc gia mà tôn giáo chiếm vị trí thống trị thì ngôn ngữ tôn giáo là một di sản văn hoá tinh thần quốc gia, dân tộc. Nhà nghiên cứu Robinson đã từng viết: “Nếu chúng ta mất ngôn ngữ tôn giáo, chúng ta mất một trong những mối ràng buộc quan trọng nhất về hình thức ứng xử, suy nghĩ, ngôn ngữ, lối sống, những cái trong truyền thống đã làm cho văn minh của nước Anh thành một khối thống nhất... Một dân tộc mất đi ngôn ngữ tôn giáo của nó, mất đi sức mạnh của nó trong sẽ chia những tình huống khó khăn của cuộc sống, sẽ mất đi bản sắc của nó, hoặc nếu nói một cách mạnh mẽ hơn, mất đi linh hồn của nó” (Robinson, 2019: 307).

Cho đến nay, việc nghiên cứu ngôn ngữ tôn giáo, theo Hobbs, vẫn còn là một lĩnh vực thứ yếu của ngôn ngữ học và đang ở giai đoạn sơ khai (Hobbs, 2021: 18), mặc dù ngay từ năm 1981, nhà thần học F. W. Dillistone đã viết, “Ngôn ngữ học thần học (Theolinguistics) là một trong những ngành học khẩn cấp nhất và cũng đòi hỏi khắt khe nhất của thời đại chúng ta” (Dillistone, 1981: 20, dẫn theo Hobbs, 2021: 2).

Trong nghiên cứu ngôn ngữ tôn giáo, các tuyên bố thần học, khẳng định về sự tồn tại, bản chất và hoạt động của các thực thể cá nhân siêu nhiên là trọng tâm của các phân tích triết học về bản chất của ngôn ngữ tôn giáo. Tuy nhiên, nhiều nhà triết học và nhà thần học đã phản đối việc các nhà nghiên cứu tập trung vào các tuyên bố tôn giáo mà bỏ qua việc sử dụng ngôn ngữ tôn giáo vì họ cho rằng trọng tâm của tôn giáo là giao tiếp với Chúa trong cầu nguyện, thờ phượng và phụng vụ. Nói về Chúa là một hiện tượng thứ cấp và nó có ý nghĩa tôn giáo do nó phụ thuộc vào hiện tượng thứ nhất.

Ngôn ngữ tôn giáo còn được gọi là ngôn ngữ phụng vụ (liturgical language), ngôn ngữ linh thiêng (sacred language), ngôn ngữ thánh (holy language) hay ngôn ngữ thần học (theological language).

2.2.2. Đặc trưng của ngôn ngữ tôn giáo

2.2.2.1. Ngôn ngữ của ý thức hệ

Khác với tính chất gần như trung tính về ý thức hệ của ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ tôn giáo là một dạng thức ngôn ngữ mang đậm tính chất ý thức hệ, phản chiếu một cách mạnh mẽ thế giới quan và nhân sinh quan của một cộng đồng người của một tôn giáo nào đó. Ngôn ngữ tôn giáo là phương tiện để xác lập, truyền tải, duy trì và bảo vệ hệ tư tưởng của một tôn giáo hay nói cách khác hệ thống giáo lí, niềm tin và quan điểm sống của một tôn giáo. “Ngôn ngữ tôn giáo làm những việc khác ngoài giao tiếp và thực thi hệ tư tưởng” (Hobbs, 2021: 20). Ngôn ngữ tôn giáo là một dạng điển hình của “ideological language” (ngôn ngữ ý thức hệ) mà Hobbs (2021: 20) đã nhắc tới và về phương diện này thì ngôn ngữ tôn giáo tương đồng với ngôn ngữ chính trị (hay đúng hơn là diễn ngôn chính trị), song một bên phản ánh ý thức hệ tôn giáo (tín vào các lực lượng siêu nhiên), còn một bên phản ánh ý thức hệ thế tục.

Vì là ngôn ngữ của ý thức hệ, nên một nhiệm vụ trọng tâm của ngôn ngữ tôn giáo là xác lập ý thức hệ tôn giáo (xác lập hệ thống giáo lí và niềm tin) cho tín đồ. Trong Công giáo, nhiệm vụ này được thực hiện một cách rõ ràng, nghiêm ngặt qua các văn bản như *Kinh Tin Kính* sau đây - một bản tuyên xưng đức tin mà các tín đồ Công giáo phải ghi nhớ, tin tưởng, kính trọng, đặt lên hàng đầu trong mọi điều giáo lí.

KINH TIN KÍNH

Tôi tin kính Đức Chúa Trời là Cha phép tắc vô cùng dựng nên trời đất. Tôi tin kính Đức Chúa Giêsu Kitô là Con Một Đức Chúa Cha cùng là Chúa chúng tôi; bởi phép Đức Chúa Thánh Thần mà Người xuống thai, sinh bởi Bà Maria đồng trinh; chịu nạn đời quan Phong-xi-ô Philatô, chịu đóng đinh trên

cây Thánh-giá, chết và táng xác; xuống ngục tởm, ngày thứ ba bởi trong kẻ chết mà sống lại; lên trời ngự bên hữu Đức Chúa Cha phép tắc vô cùng; ngày sau bởi trời lại xuống phán xét kẻ sống và kẻ chết. Tôi tin kính Đức Chúa Thánh Thần. Tôi tin có Hội Thánh hằng có ở khắp thế này, các thánh thông công. Tôi tin phép tha tội. Tôi tin xác loài người ngày sau sống lại. Tôi tin hằng sống vậy. Amen.

Qua việc tuyên xưng này, các tín đồ thừa nhận mình tin tưởng và công nhận những điều then chốt nhất về giáo lí của Công giáo: Thiên Chúa sáng tạo ra trời đất, Thiên Chúa có ba Ngôi (Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần), Hội Thánh (tức giáo hội Công giáo), phép tha tội, về việc thân xác loài người sống lại và sự sống vĩnh cửu.

Tôn giáo có nhiều hình thức để xác lập và duy trì ý thức hệ cho các tín đồ của mình qua các văn bản/điển ngôn như vậy, trực tiếp hoặc gián tiếp.

2.2.2.2. Ngôn ngữ có tính siêu nghiệm và duy linh

Theo Keane (1997: 50) thì “tình huống diễn ngôn tôn giáo có những thông số khác với lời nói thường ngày ở một số phương diện”, “chúng có thể thách thức các thói quen thông thường và các mô hình lí thuyết đã được gán cho chúng”. Nếu hội thoại hằng ngày là một sản phẩm chung dựa vào những người tham dự chia sẻ những giả định mặc định nhất định, như ai là người đang tham gia và cái gì được xem là quan yếu trong ngữ cảnh của “ở đây” (here) và “bây giờ” (now), thì diễn ngôn tôn giáo thường xuất hiện trong những tình huống trong đó những giả định vừa nói phải được gác lại (Keane, 1997: 50). Ngôn ngữ tôn giáo là ngôn ngữ của và ngôn ngữ về thế giới siêu hình (metaphysical world) với “người đối thoại vô hình” (invisible interlocutors), là sự đối thoại của thế giới này với thế giới khác của “sinh vật siêu nhiên, linh thiêng” (divine beings) (Keane, 1997: 49). Tôn giáo liên quan đến “sự tương tác với những thực thể vô hình và không thể hiểu thấu, những hình tượng hữu hình nhưng im lặng” (Keane, 1997: 50), điều này quyết định các hình thức ngôn ngữ, đặc trưng ngữ dụng của ngôn ngữ tôn giáo và phải hiểu ngôn ngữ tôn giáo theo một số cách thức đặc thù.

Đặc trưng cơ bản nhất của ngôn ngữ tôn giáo xét từ phương diện nội dung là tính siêu nghiệm (transcendence) và duy linh (spirituality).

Theo quan điểm của các nhà triết học, trong quan hệ với sự phản ánh hiện thực, ngôn ngữ được chia làm hai loại: ngôn ngữ nhận thức (cognitive language) và ngôn ngữ phi nhận thức (non-cognitive language). Ngôn ngữ nhận thức truyền đạt sự thật, nghĩa là những điều chúng ta có thể biết hoặc được biết rất rõ. Ngược lại, ngôn ngữ phi nhận thức chuyên tải những thông tin không thật, đó là cảm xúc, cảm giác và những lời khẳng định siêu hình (metaphysical claims). Ngôn ngữ tôn giáo thuộc phạm trù thứ hai. Ngôn ngữ tôn giáo, các lời khẳng định của tôn giáo là không thể thâm tra hoặc đánh giá về độ chính xác bằng phương tiện chứng cứ kinh nghiệm. Ngôn ngữ như vậy được gọi là ngôn ngữ siêu nghiệm. Các nhà thực chứng logic (logical positivists), tức nhóm những nhà triết học quan tâm đến chân lí chứa trong các nhận định vào những năm 20 của thế kỉ XX, quan niệm rằng các phát biểu về những điều bên ngoài thực tiễn như *Chúa* (God), *thiên đường* (heaven), *thiên thần* (angels) là các phát biểu phi thực nhận, siêu hình (non cognitive, metaphysical statements), nghĩa là hoàn toàn vô nghĩa, giống như các phát biểu: Vòng tròn hình vuông có màu xanh (Square circles are green). Các nhà triết học của trường phái này có những phát biểu liên quan đến điều này như sau: “Thuật ngữ *Chúa* (God) là một thuật ngữ siêu hình. Và nếu thuật ngữ *Chúa* là một thuật ngữ siêu hình thì không thể có việc *Chúa* tồn tại. Vì khi nói rằng “*Chúa tồn tại*” (God exists) là tạo ra một phát ngôn siêu hình, tức một phát ngôn không thể khẳng định đúng hay sai. Với cùng một tiêu chuẩn, không một diễn ngôn nào có nội dung miêu tả đặc tính của một vị *Chúa* siêu nhiên có thể có bất cứ ý nghĩa thực sự nào”. Với nguyên lí chứng thực (‘verification principle’), các nhà triết học thực chứng logic cho biết không có cách thức nào để chứng thực bằng kinh nghiệm (empirically verifying) về sự tồn tại của *Chúa*. Thông tin kinh nghiệm trong trường hợp này không giúp ích gì nhiều cho việc hiểu rõ các tín lí tôn giáo. Vì thế chúng ta phải hiểu ngôn ngữ tôn giáo theo một cách khác, trong thế giới quan tôn giáo và ngữ cảnh của chính nó. Ngữ cảnh là chìa khoá để hiểu ngôn ngữ tôn giáo. Một người chỉ thực sự hiểu ngôn ngữ tôn giáo (“chân lí của đức tin”) cũng như cảm nhận được hiệu lực của nó khi người đó có tham gia trong ngữ cảnh hội thoại với tư cách người trong cuộc, hay như cách nói trong thần học Kitô giáo “Hãy tin để hiểu”.

Mặt khác ngôn ngữ tôn giáo là ngôn ngữ của những người tham dự tinh thần (spiritual participants), đối thoại tinh thần, nó là tiếng nói tâm linh của những người tin tưởng có linh hồn độc lập với thể xác và linh hồn quyết định số phận, vận mệnh của con người. Linh hồn tồn tại một cách vô hình và vẫn sống sau khi thể xác đã chết. Nói rộng ra, ngôn ngữ tôn giáo là ngôn ngữ duy linh, thể hiện một thế giới quan xem tinh thần là nguyên lý cơ bản của hiện thực, là thực thể vô hình đặc biệt, tồn tại độc lập với vật chất, quyết định vật chất.

2.2.2.3. Ngôn ngữ có tính linh thiêng và cổ xưa

Ngôn ngữ tôn giáo phân biệt với ngôn ngữ thế tục (secular languages) ở tính chất linh thiêng, hoặc chính xác hơn được xem là linh thiêng. Ngôn ngữ tôn giáo được cho là chứa đựng sức mạnh của quyền lực thiêng liêng và người nghe, người đọc sẽ được truyền cho sức mạnh huyền bí đó nếu họ có niềm tin đầy đủ. Trong Hồi giáo, người ta tin rằng bằng cách kể lại những đoạn kinh Quoran, người nói có thể nhận được những sức mạnh mà Đấng Tối cao ban cho. Ngôn ngữ tôn giáo là ngôn ngữ của những “từ ngữ có thẩm quyền” (authoritative words) mà mang tính thần thánh. Tính chất linh thiêng của ngôn ngữ tôn giáo thường được liên kết với hành động thờ phụng trong các nghi lễ tôn giáo và với các văn bản thiêng liêng (các Kinh thánh) (Hobbs, 2021: 21).

Vì tính chất linh thiêng nên ngôn ngữ tôn giáo là bất khả xâm phạm và được bảo toàn, duy trì lâu dài, phản ánh những đặc trưng cổ xưa. Chẳng hạn những yếu tố của ngôn ngữ tiếng Anh thế kỉ XVII vẫn còn duy trì cho đến hiện nay trong thờ phụng của đạo Tin Lành qua việc sử dụng bản Kinh thánh James Bible hoặc những phiên bản cũ hơn của Book of Common Prayer. Trong một số trường hợp cực đoan hơn, ngôn ngữ hiện tại đã thay đổi rất nhiều so với ngôn ngữ trong văn bản tôn giáo, vì thế nếu không có sự giải thích đầy đủ thì không thể hiểu được những cách dùng cổ xưa đó. Ví dụ từ ngữ Latinh, Aram, Hípri, Hy Lạp trong văn bản của Kitô giáo.

Thực ra tính cổ xưa, tính không còn được sử dụng phổ biến, “một hoá thạch của cách sử dụng ngôn ngữ trong quá khứ” (Crystal, 1964: 152, dẫn theo Hobbs, 2021: 78), không chỉ gắn liền với ngôn ngữ tôn giáo mà còn với luật pháp và các tác phẩm văn học cổ. Có nhiều loại biểu hiện về tính cổ xưa của ngôn ngữ tôn giáo về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và phong cách. Ví dụ, các cách nói cổ như “cả sáng”, “sự dữ”, “chước cám dỗ” trong *Kinh Lạy Cha* của Công giáo, ngày nay không còn dùng nữa: *Lạy Cha chúng con ở trên trời, chúng con nguyện danh Cha cả sáng, nước Cha trị đến, ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời. Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hằng ngày, và tha nợ chúng con, như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con. Xin chớ để chúng con sa chước cám dỗ, nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ. Amen.*

2.2.2.4. Ngôn ngữ có tính nghi thức và trang trọng

Ngôn ngữ tôn giáo là hình thức ngôn từ mang tính chất quy chuẩn của các giáo hội tôn giáo, tuân theo các quy tắc diễn đạt mang tính chất bắt buộc của một loại tổ chức xã hội và là tiếng nói chính thức của tổ chức đó. Vì vậy, ngôn ngữ tôn giáo khác với ngôn ngữ tự nhiên, tự phát, phi chuẩn mực. Mặt khác, ngôn ngữ tôn giáo là ngôn ngữ về các đấng thiêng liêng, về các nghi lễ thờ cúng, phụng sự, về các quan niệm trọng yếu trong đời sống tinh thần như đạo đức, hôn nhân, quan hệ cộng đồng... nên sắc thái diễn đạt của nó là trang trọng, trịnh trọng. Tính chất trang trọng, trịnh trọng đó thể hiện trong các từ ngữ gọi tên Đấng Tối Cao, các vị thánh, các tiên tri, các ngôn sứ... các khái niệm về thế giới linh thiêng, các vật dụng, các nghi thức thờ cúng... và thể hiện trong phong cách diễn đạt của văn bản hay của lời phát biểu.

2.2.2.5. Ngôn ngữ vừa tự nhiên vừa siêu nhiên

Ngôn ngữ tôn giáo dựa trên nền tảng ngôn ngữ của thế tục, nhưng được chuyên biệt hoá trong ngữ cảnh tôn giáo nên nó mang những phẩm chất đặc thù của lĩnh vực tôn giáo là tính chất siêu nhiên (siêu hình, bí hiểm, sâu kín), không thể hiểu theo cách của ngôn ngữ thông thường. Đây là đặc tính hai mặt của ngôn ngữ tôn giáo cần phải lưu ý.

Ngôn ngữ tôn giáo thường cố gắng miêu tả các thuộc tính và đặc tính của Đấng Tối Cao. Đây là điều khó khăn vì Đấng Tối Cao nói chung không phải là cái gì mà chúng ta có thể có kinh nghiệm trực

tiếp, trong khi hầu hết những điều mà ngôn ngữ biểu thị đều là những điều mà chúng ta có thể trải nghiệm bằng cách này hoặc cách khác. Vì thế lúc chúng ta nói về Đấng Tối Cao như “Thiên Chúa thiện lành” (God is good), chúng ta cần phải biết chúng ta đang dùng từ “thiện lành” như thế nào trong diễn ngôn đó. Nếu chúng ta nói từ đó đồng nhất với ngôn ngữ thể tục, tức là chúng ta đang quả quyết rằng Đấng Tối Cao cũng thiện lành theo cùng một cách với con người, điều này không đúng vì Công giáo cho rằng Đấng Tối Cao là bậc toàn thiện toàn hảo. Một con người dù hoàn hảo đến đâu cũng không thể đạt tới bậc của Đấng Tối Cao. Nhưng nếu chúng ta nói rằng Chúa thiện lành trong một cách thức hoàn toàn khác với con người, điều này cũng không đúng, vì con người do Đấng Tối Cao tạo ra theo hình ảnh của chính mình, nên nó phản ánh các phẩm tính của Đấng Tối Cao. Vậy từ “thiện lành” khi nói về Chúa, hay nói khái quát hơn, các thuật ngữ tôn giáo, không thể hiểu hoàn toàn giống như các từ ngữ thông, nhưng cũng không phải hoàn toàn khác. Đây là tinh thần của cách chiết trung (‘middle way’) để nói về Chúa theo lý thuyết loại suy (theory of analogy), tức là phương pháp suy luận dùng để nói về Thiên Chúa qua các phẩm chất tốt đẹp của thụ tạo, bằng cách nhân các phẩm tính đó lên tuyệt đối. Phương pháp này dựa trên cơ sở là các thuộc tính của Đấng Tối Cao vượt quá tầm hiểu biết của con người nhưng nó có một tỉ lệ tương đồng nào đó với các thuộc tính của con người. Vì đặc tính hai mặt vừa tự nhiên vừa siêu nhiên, nên ngôn ngữ tôn giáo trong biểu đạt và tiếp nhận, luôn phải đối mặt với “song đề giữa đặc tính siêu nghiệm với đặc tính cụ thể và tính hướng của thực tiễn giao tiếp ngôn từ” (Keane, 1997: 49). Ý nghĩa thực sự của ngôn ngữ tôn giáo nằm ở trong đáp số của bài toán song đề khó giải này.

Một điều cần chú ý là mối quan hệ giữa ngôn ngữ tôn giáo và ngôn ngữ thể tục, hay nói cách khác, là mối quan hệ giữa tính chất tự nhiên và tính chất siêu nhiên, là tiến trình hai mặt (double-process). Đầu tiên, một từ có nghĩa từ vựng (thể tục) của nó, sau đó từ đó được dùng cho mục đích tôn giáo, trong diễn ngôn tôn giáo để miêu tả những cái siêu nhiên, những thực thể thiêng liêng và trở thành thuật ngữ của tôn giáo. Nhưng sau đó thuật ngữ này lại có thể được mượn trở lại như một từ ngữ thể tục.

2.2.3. Phương thức biểu đạt của ngôn ngữ tôn giáo

Theo Fudge (2006), trong nhiều tôn giáo, hình thức văn viết thường trang trọng về phong cách, thanh thoát mang tính thi ca, thường hướng về vẻ cổ kính; những phát biểu giáo lý và tác phẩm lý luận học thuật tôn giáo chia sẻ những đặc trưng, cách dùng nhất quán về từ vựng với các tác phẩm khoa học; trong lúc ngôn ngữ được dùng trong lời cầu nguyện cá nhân phản ánh cách sử dụng ngôn ngữ hằng ngày nhiều hơn. Trong cách nói thông thường, ngôn ngữ tôn giáo thường có nghĩa là ngôn ngữ nghi lễ (liturgical language).

Nhiều nhà nghiên cứu rất xem trọng việc xem xét các phương thức tu từ của ngôn ngữ tôn giáo, như Keane (1997) cho rằng đặc trưng của ngôn ngữ tôn giáo là “lời nói thi vị, bóng bẩy hoặc trang trọng” (poetic or ceremonial speech) và ông xem điệp ngữ và trùng âm tạo nên sức mạnh của những hình thức ngôn ngữ tôn giáo (Keane, 1997: 49). Một số nhà nghiên cứu khác dùng thuật ngữ “chiến lược diễn ngôn” để nói về những điều tương tự trên, và họ cho rằng để hiểu ngôn ngữ tôn giáo, chúng ta cần phải hiểu các chiến lược diễn ngôn cơ bản của nó là: loại suy (analogy), ẩn dụ (metaphors), biểu tượng (symbols), chuyện kể (stories), dụ ngôn (parables), nghịch lý (paradoxes). Đây là những hình thức diễn đạt tạo nên diện mạo cơ bản của ngôn ngữ tôn giáo.

2.2.3.1. Phép loại suy

Theo các nhà thần học, do “giới hạn nhận thức luận” của con người về các vấn đề siêu nhiên, nên về nguyên tắc, bản chất của Chúa là “không thể biết”, “không thể nhận thức được” (Turner, 1995, dẫn theo Scott, 2013: 13). Do Thiên Chúa vượt quá tầm hiểu biết của con người nên chúng ta làm thế nào có thể nói những điều có ý nghĩa về Chúa, tức là những điều chúng ta không thể hiểu Để giải quyết vấn đề này, các nhà thần học phủ định (negative theologians) lập luận rằng Chúa “vượt ngoài mọi khẳng định”, ngoài ngôn ngữ. Do đó, Người không thể được mô tả bằng các thuật ngữ khẳng định, tức là bằng cách nói Người là gì. Chúa chỉ có thể được mô tả một cách phủ định hoặc “thông qua phủ định” - bằng cách nói Chúa “không phải” là gì. Tuy nhiên một quan điểm khác được nhiều người tán đồng hơn là phép loại suy (của Thomas Aquinas). Thomas Aquinas đồng ý với các nhà thần học phủ định ở

một mức độ nào đó vì ông nghĩ rằng con người về cơ bản không thể biết Chúa trong bản chất của mình. Tuy nhiên, ông nghĩ rằng chúng ta có thể tiến xa hơn một chút ngoài việc chỉ nói về Chúa một cách phù định, mà chúng ta có thể nói về Chúa một cách có ý nghĩa theo nghĩa khẳng định bằng phép loại suy. Phép loại suy là một nỗ lực để giải thích ý nghĩa của một điều gì đó khó hiểu bằng cách so sánh với một điều gì đó quen thuộc và dễ hiểu hơn. Và phép loại suy là một trong những phương thức biểu đạt cơ bản của ngôn ngữ tôn giáo. Ngôn ngữ tôn giáo cố gắng mô tả các thuộc tính hoặc phẩm chất của Thiên Chúa thông qua các từ ngữ biểu thị thuộc tính, phẩm chất của con người bằng cách nhân các thuộc tính, phẩm chất đó lên tuyệt đối. Ví dụ, khi nói: “Thiên Chúa là người Cha yêu thương”, diễn ngôn công giáo muốn nói tình phụ tử có thể giúp chúng ta hiểu về Thiên Chúa, đồng thời cũng hàm ý rằng Người yêu thương một cách tuyệt đối, hơn hẳn mọi người cha trên trần gian. Phép loại suy hàm ý rằng con người và các sinh vật do Thiên Chúa tạo ra cũng mang dáng dấp của Thiên Chúa, nhưng đồng thời cũng khẳng định sự siêu việt, khác biệt giữa Thiên Chúa và các loài thụ tạo. Vì vậy, thật sai lầm khi nói rằng chúng ta hoàn toàn giống như Chúa (tức là nói theo suy luận tương đồng - univocal), nhưng cũng sai khi nói rằng chúng ta hoàn toàn khác biệt (tức là nói theo suy luận dị biệt - equivocal), mà phải nói theo suy luận loại suy (analogical), theo nền tảng trung gian mà Thomas Aquinas chỉ ra là chúng ta “giống như” Chúa, “tương tự” như Chúa.

Phép loại suy về phương thức biểu đạt của ngôn ngữ tôn giáo tạo ra đặc tính vừa tự nhiên vừa siêu nhiên đã nói ở mục 2.2.2.5.

2.2.3.2. Ẩn dụ và biểu tượng

Vì những thực tại bên ngoài thế giới kinh nghiệm là siêu việt, vô hình nên rất khó và trong rất nhiều trường hợp là không thể diễn đạt bằng từ ngữ thông thường của thế giới tự nhiên (physical world). Cách thích hợp nhất để nói về thế giới siêu nhiên (metaphysical world) là dùng ẩn dụ: lấy từ ngữ chỉ những sự vật hiện tượng cụ thể của thế giới tự nhiên để nói về những điều trừu tượng, khó nắm bắt của thế giới siêu nhiên. Ví dụ *lamp* (đèn, ngọn đèn): hình ảnh thường chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa, biểu thị lời Thiên Chúa và ơn hiểu biết. Ẩn dụ trong ngôn ngữ tôn giáo chủ yếu không phải là trang sức hình ảnh mà là công cụ nhận thức. Ẩn dụ không phải chỉ đơn thuần giữ vai trò giải thích cho rõ hơn tính cách tương tự đã có sẵn giữa các hình ảnh và các ý tưởng, chúng còn làm phát sinh ra những ý nghĩa mới.

Ẩn dụ (và hoán dụ) được dùng lặp đi lặp lại, trở nên quen thuộc, phổ biến, độc lập với văn cảnh trở thành các biểu tượng. Biểu tượng là một trong thuộc tính cơ bản nhất của ngôn ngữ tôn giáo. Ví dụ: biểu tượng *cross* (thánh giá) tượng trưng cho khổ nạn của Chúa Giêsu bị đóng đinh, cho sự hy sinh và sự phục sinh. *Alpha and Omega*, chữ đầu và chữ cuối của mẫu tự Hy Lạp, biểu tượng đời đời của Thiên Chúa, cũng là biểu thị thiên tính của Giêsu Kitô “khởi điểm và cùng tận của mọi sự”. *Ash* (tro), biểu tượng trong Kinh thánh và trong phụng vụ, là sự mong manh của kiếp người, sự thanh luyện, lòng thống hối. Biểu tượng mở ra những ý tưởng của một thế giới bên ngoài kinh nghiệm, nó cung cấp một lược đồ chung và ý nghĩa tượng trưng, từ đó gợi ra hệ thống ý nghĩa. Vì thế, khi đối mặt với ngôn ngữ tôn giáo như một hệ thống ý thức hệ, người đọc và người nghe phải có khả năng nắm bắt những thông tin chỉ ra bên ngoài khung cú pháp và ngữ nghĩa của diễn ngôn.

Một số nhà nghiên cứu quả quyết rằng các ý tưởng và hình ảnh tôn giáo đều là những biểu tượng, và chỉ có thể chuyển tải các “chân lý tôn giáo” bằng cách thức duy nhất là biểu tượng.

2.2.3.3. Chuyện kể và dụ ngôn

Chuyện kể là hình thức tự sự chuyển tải các quan niệm đạo đức, luân lý thông qua câu chuyện có thật hoặc hư cấu. Chuyện kể có thể tồn tại độc lập thành một thể loại như với *Lives of Saints* (sách Hạnh các thánh: sách kể về cuộc đời đạo đức, gương mẫu của các thánh) hoặc xen vào trong các bộ kinh.

Khi chuyện kể có hình thức đặc biệt như là một hệ thống ẩn dụ về các tín lý của tôn giáo khi đó nó được gọi là dụ ngôn (parables). Chẳng hạn “Dụ ngôn người gieo giống” sau đây trong *Tin mừng Mát-thêu* 13:3-8:

Người gieo giống đi ra gieo giống. Trong khi người ấy gieo, thì có những hạt rơi xuống vệ đường, chim chóc đến ăn mất. Có những hạt rơi trên nơi sỏi đá, chỗ đất không có nhiều; nó mọc ngay, vì đất không sâu; nhưng khi nắng lên, nó liền bị cháy, và vì thiếu rễ nên bị chết khô. Có những hạt rơi vào bụi gai, gai mọc lên làm nó chết nghẹt. Có những hạt lại rơi nhằm đất tốt, nên sinh hoa kết quả: hạt được gấp trăm, hạt được sáu chục, hạt được ba chục. Ai có tai thì nghe.

Trong dụ ngôn này, “người gieo hạt”, “hạt giống”, “chim chóc”, “nơi sỏi đá”, “đất không sâu”, “mặt trời”, “rễ”, “bụi gai” đều được sử dụng một cách hình ảnh. Chính Giêsu đã giải nghĩa dụ ngôn này một cách rõ ràng và thâm thúy như sau: “*Vậy anh em hãy nghe dụ ngôn người gieo giống. Hễ ai nghe lời rao giảng Nước Trời mà không hiểu, thì quỷ dữ đến cướp đi điều đã gieo trong lòng người ấy: đó là kẻ đã được gieo bên vệ đường. Còn kẻ được gieo trên nơi sỏi đá, đó là kẻ nghe lời và liền vui vẻ đón nhận. Nhưng nó không đâm rễ mà là kẻ nhất thời: khi gặp gian nan hay bị ngược đãi vì lời, nó vấp ngã ngay. Còn kẻ được gieo vào bụi gai, đó là kẻ nghe lời, nhưng nổi lo lắng sự đời, và bả vinh hoa phú quý bóp nghẹt, khiến lời không sinh hoa kết quả gì. Còn kẻ được gieo trên đất tốt, đó là kẻ nghe lời và hiểu, thì tất nhiên sinh hoa kết quả và làm ra, kẻ được gấp trăm, kẻ được sáu chục, kẻ được ba chục.*”

Trong Kinh thánh hay trong các bộ kinh của Phật giáo chúng ta gặp rất nhiều các dụ ngôn như thế này. Chúng là hình thức diễn đạt rất cơ bản của ngôn ngữ trong sách kinh truyện tôn giáo. Dụ ngôn thì kì bí, khó hiểu lại diễn đạt bằng hình tượng nên kích thích sự tìm hiểu, khám phá và khi chân lí được khai mở, nó sẽ thấm sâu vào lòng người đọc, người nghe.

2.2.3.4. Nghịch lí

Trong ngôn ngữ của Công giáo hay Phật giáo, chúng ta bắt gặp rất nhiều cách nói mâu thuẫn, phi lí so với chuẩn mực của thế giới bình thường của chúng ta như: *trình thai* (virginal conception), *trình sản* (virgin birth), *cuộc sống sau khi chết* (life after death),... *sắc tức là không, không tức là sắc* (sắc tức thị không, không tức thị sắc), *rửa đất trong bùn* (nê trung tẩy thổ),... Đó là các nghịch lí (paradoxes), một hình thức diễn đạt điển hình của ngôn ngữ tôn giáo khi nói về những mâu thuẫn của các đẳng thiêng liêng và những vấn đề liên quan đến thế giới thiêng liêng.

Nghịch lí là dấu hiệu của cái siêu việt mà siêu việt là đặc tính cốt lõi của tôn giáo, nên nghịch lí là hình thức thể hiện không thể thiếu được của ngôn ngữ tôn giáo.

Gắn gũi với nghịch lí là hình thức phủ định trần thuật hay được nói tới trong ngôn ngữ Phật giáo, chẳng hạn trong kinh Kim cang: “*Thế giới, không phải là thế giới, chỉ tạm gọi là thế giới*”. Đây là cách thức dùng ngôn ngữ để diễn đạt, biểu hiện, nhưng khi thành lời rồi thì lìa ngôn ngữ, phủ định chính nó. Giá trị ngôn ngữ chỉ là giá trị tương đối. Vì thế trong kinh điển, Phật Như Lai khẳng định: “*Suốt 49 năm thuyết pháp ta chưa từng nói một lời nào*”. Đây là nét đặc thù của ngôn ngữ Phật giáo.

2.2.4. Một số hướng tiếp cận đối với ngôn ngữ tôn giáo

Ngôn ngữ tôn giáo “đã được nghiên cứu từ những quan điểm khác nhau của thần học, triết học và xã hội học” (Pandharipande, 2018). Trong khi “trọng tâm chủ yếu của các nhà triết học và thần học ở việc phân tích lô-gic đức tin tôn giáo và tình trạng nhận thức luận của nó, thì quan điểm xã hội học về ngôn ngữ tôn giáo tập trung vào chức năng của ngôn ngữ tôn giáo trong lĩnh vực tôn giáo cũng như trong lĩnh vực thế tục” (Pandharipande, 2018). Những nghiên cứu hiện tại trong ngôn ngữ học về ngôn ngữ tôn giáo “xem nó như một ngữ vực sử dụng ngôn ngữ chủ yếu nhằm mục đích nhận diện về cấu trúc và chức năng của ngôn ngữ tôn giáo (từ vựng, cú pháp, ngữ âm, hình vị, văn luật, ...) những cái phân biệt nó với các biến thể ngôn ngữ phi tôn giáo” (Pandharipande, 2018). Tức đây là hướng tiếp cận cấu trúc - chức năng từ góc độ ngôn ngữ học đối với ngôn ngữ tôn giáo.

Ngôn ngữ học lí thuyết hiện tại còn thiếu những công cụ kĩ thuật thích hợp để phân tích ngôn ngữ tôn giáo (Pandharipande, 2018). Holt cho rằng “cần phải khảo sát các biến thể của ngôn ngữ tôn giáo trong các phạm vi về chức năng, phong cách, ngữ cảnh lịch sử, phương thức, sự tương quan của nó với các biến số, phương thức và loại văn bản khác” (dẫn theo Pandharipande, 2018). Tuy nhiên, không thể xác định các dấu hiệu đặc trưng của ngôn ngữ tôn giáo chỉ hoàn toàn dựa trên các cấu trúc hay chức

năng của nó. Dấu hiệu đặc trưng của ngôn ngữ tôn giáo là hệ thống tư tưởng ở tầng cơ sở của nó hay là khung/ sự ý niệm hoá về thực tại tuyệt đối dựa trên niềm tin tôn giáo - cái phân biệt nó với các đối tác nằm trong những ngữ vực phi tôn giáo của ngôn ngữ tự nhiên. Ngôn ngữ tôn giáo có thể chia sẻ những đặc trưng ngôn ngữ của các ngữ vực phi tôn giáo nhưng nghĩa/ ngữ nghĩa của chúng lại khác vì sự khác nhau ở hệ thống cơ sở về niềm tin (Pandharipande, 2018).

Gần đây nhất, cách tiếp cận phân tích diễn ngôn phê phán với sự trợ giúp của khối liệu (critical corpus-assisted discourse analysis) của Hobbs (2021) mở ra hướng tiếp cận từ góc độ phân tích diễn ngôn hiện đại, đem lại nhiều thông tin mới mẻ và bổ ích.

3. Kết luận

Ngôn ngữ tôn giáo vận hành trong một ngữ cảnh đặc thù và bị chi phối bởi những quy ước diễn ngôn riêng, có tính tự trị. Đặc trưng này thể hiện ở nhiều phương diện, từ khái niệm, chủ thể phát ngôn và tiếp nhận, tính tình thái, đến tiêu chí xác lập giá trị chân lí. Ý nghĩa của các diễn ngôn tôn giáo không thể được giải mã đầy đủ nếu tách khỏi bối cảnh thực hành tín ngưỡng và đời sống tâm linh. Do đó, nghiên cứu ngôn ngữ tôn giáo không chỉ yêu cầu phân tích các đặc điểm nội tại của ngôn ngữ mà còn yêu cầu sự nhập cuộc vào môi trường thực hành tôn giáo. Chính sự dấn thân này tạo điều kiện để nhà nghiên cứu tiếp cận được các tầng nghĩa, cơ chế kiến tạo nghĩa, ý thức hệ, niềm tin và thế giới quan đang chi phối việc sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng tôn giáo.

Trong giới hạn của bài viết, chúng tôi mới chỉ đưa ra những phác thảo ban đầu về ngôn ngữ tôn giáo thông qua việc phân tích nguồn tư liệu tiếng Anh mới nhất. Đây sẽ là tiền đề để chúng tôi tiếp tục đào sâu và hoàn thiện hướng nghiên cứu này một cách toàn diện hơn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alston, W. P. (2005). *Religious Language*. In *The Oxford Handbook of Philosophy of Religion*. William J. Wainwright (ed). Oxford: Oxford University Press: 220-244.
2. Christiano, K.J., Swatos, W.H. and Kivisto, P. (2008). *Sociology of Religion - Contemporary Developments (Second Edition)*. London: Rowman & Littlefield.
3. Crystal D. (1964). *A Liturgical Language in a Linguistic Perspective*. New Blackfriars 46(534). John Wiley & Sons, Ltd (10.1111): 148-56.
4. Crystal, D. (1996). *Language and religion*. In L. Sheppard (ed), *Twentieth century Catholicism*, Hawthornbook: 11-28.
5. Darquennes, J. and Vandenbussche, W. (2011). *Language and Religion as a sociolinguistic field of study*. De Gruyter: *Sociolinguistica* 25/2011: 1-9.
6. Dillistone F W (1981). *Attitudes to Religious Language*. In: van Noppen J P (eds.) *Theolinguistics*. Brussels: Studiereeks Tijdschrift Vrije Universiteit Brussel, pp. 5-21.
7. Durkheim (1965). *The Elementary Forms of the Religion Life*, New York: Free Press.
8. Fudge, E. (2006). *Religious Language*. In Brown, K. (ed.) *Encyclopedia of language and linguistics*. pdf. New York: Elsevier: 8916-8918.
9. Hobbs, V. (2021). *An Introduction to Religious Language Exploring Theolinguistics in Contemporary Contexts*. London: Bloomsbury.
10. Holt, R. 2006. *A Sociolinguistic Approach to Religious Language*. In *Australian Journal of Theology* 6.1-14.
11. Keane, W. (1997). *Religious language*. *Annu. Rev. Anthropol.* 26/1997: 47-71.
12. Robinson, I. (2019). *Religious English*. *Oxford Academic Journals*: 303-338.
13. Pandharipande, R. V. (2018). *Language of Religion: What does it inform the field of Linguistics?*. Leiden University, Sociolinguistics Series Fall 2018. <https://www.universiteitleiden.nl/en/events/2018/11/language-of-religion-what-does-it-inform-the-field-of-linguistics>
14. Scott, M. (2013). *Religious Language*. London: Palgrave Macmillan.
15. Turner D. (1995). *The Darkness of God: Negativity in Christian Mysticism*. Cambridge: Cambridge University Press.
16. Vogel (1966). *The Next Christian Epoch*. New York: Harper & Row.
17. Weber, Max (1998). *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism, 1904-1906*. Reprint, New York: Oxford University Press.